TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH YÊN BÁI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/DS-PT
Ngày 10-02-2022
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng

Ông Vũ Dũng

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa*:** Bà Lân Thị Ngọc Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2021/TLPT-DS ngày 15 -11 -2021 về "Tranh chấpquyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2021/DS-ST ngày 30-9-2021 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 20/2021/QĐPT-TCDS ngày 24-12-2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/TB-TA ngày 11-01-2022 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 01/TB-TA ngày 26-01-2022. Giữa các đương sự:

1. Đồng nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Văn M. Có mặt
- Bà Phạm Thị L

Cùng trú tại: Thôn H(thôn C cũ), xã A, huyện V, tỉnh Yên Bái.

Người đại diện hợp pháp của bà Phạm Thị L: Ông Vương Văn Đ. (theo văn bản ủy quyền ngày 11 tháng 03 năm 2021). Có mặt.

Địa chỉ: Thôn L1, xã D, huyện B, tỉnh Yên Bái.

2. Đồng bị đơn:

- Ông Phạm Văn Y. Vắng mặt.
- Bà Trần Thị U. Vắng mặt

Địa chỉ: Đăng ký thường trú tại thôn Tr, xã A, huyện V, tỉnh Yên Bái. Tạm trú: Thôn Ph, xã P, V, tỉnh Yên Bái.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Văn Y: Ông Ch và ông Nguyễn Hồng N – Luật sư của Văn phòng luật sư Ch, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Đều vắng mặt.

Địa chỉ: P11, B 16, tập thể I, quận G, thành phố Hà Nội.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân xã P, huyện V, tỉnh Yên Bái.

Người đại diện hợp pháp: Ông Triệu Đình K – Phó Chủ tịch UBND xã P, huyện V, tỉnh Yên Bái. (theo văn bản uỷ quyền ngày 28/UQ-UBND ngày 28-7-2021 của Chủ tịch UBND xãP). Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Ông Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị V. Đều vắng mặt.

Trú tại: Thôn Z, xã O, huyện T Liêm, tỉnh Hà Nam.

Người kháng cáo: Đồng bị đơn ông Phạm Văn Y và bà Trần Thị U.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa đồng nguyên đơn ông Nguyễn Văn M và đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị L trình bày:

Năm 1997 ông, bà có nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn B1 01 nhà gỗ và 4484,4 m^2 đất, gồm đất vườn và 02 cái ao tại thôn 13 Làng Lớn (nay là thôn Ph), xã P huyện V, tỉnh Yên Bái với giá 2.500.000 đồng. Sau khi mua đất thì gia đình ông M chuyển về đó, đến năm 1998 do mưa bão đổ nhà, nên gia đình ông M chuyển về xã A, huyện V ở, ông Nguyễn Văn T là hàng xóm ở liền kề đã mượn lại toàn bộ diện tích đất ao, vườn nêu trên để canh tác. Khi ông T mượn đất thì trên đất đã trồng cây quế sau khi ông T mượn đất thì ông M có cho ông T trồng thêm cây quế vào đó. Mặc dù cho mượn đất nhưng ông M vẫn nhờ bà Nguyễn Thị Th và bà Trần Thị Kh cùng thôn trông nom hộ để tránh việc dịch chuyển mốc giới giữa đất của ông M với đất của ông T và đất của ông Nông Văn E liền kề với đất của ông M.

Tháng 6/2012 ông T trả lại toàn bộ diện tích đất ao vườn ông T mượn của ông M, khi ông T trả lại diện tích đất ao vườn cho ông M thì trên đất có 1.000 cây quế 06 năm tuổi và 12 cây xoan. Sau đó ông T chuyển nhượng lại cho ông M 2,5 ha đất rừng trồng quế và toàn bộ nhà đất của ông T đã khai vỡ từ năm 1985 liền kề với đất của ông M với giá 590.000.000 đồng. Hai bên có viết giấy với nhau và ông M đã đặt cọc cho ông T 30.000.000 đồng. Trên đường về ông M vào nhà ông Ynói việc mình đã mua đất của ông T, ông Y ngỏ ý muốn được mua chung. Vì số

tiền quá lớn ông M không lo được trong vòng một tháng cho nên ông M đồng ý để ông Y góp tiền cùng mua chung và thỏa thuận mỗi người góp ½ số tiền trên. Ông M trực tiếp đưa cho ông T 295.000.000 đồng, ông Ytrực tiếp đưa cho ông T 295.000.000 đồng. Năm 2014, hai ông khai thác xong toàn bộ cây quế trên diện tích rừng 2,5 ha mua của ông T. Sau khi khai thác xong, hai ông tính lại giá trị còn lại gồm: 2,5 ha rừng, đất ao, vườn và cây cối, nhà, bếp trên đất mua của ông T là 240.000.000 đồng. Ông M, ông Ythỏa thuận ông M nhượng lại cho ông Ytoàn bộ phần đất của ông M. Ông Ytrả cho ông M 120.000.000 đồng và ông Yđược toàn quyền sử dụng diện tích đất rừng, ao, vườn và tài sản còn lại trên đất mà ông M, ông Y đã mua của ông T. Còn diện tích đất ao, vườn và cây cối trên đất ông M mua của ông B1 thì ông M vẫn nhờ bà Th, bà Kh trông coi hộ.

Trong thời gian ông M cho ông T mượn đất ao, vườn, được sự đồng ý của ông M. Ông T đã phá bờ ao giữa ao nhà ông M và ông T thành một cái ao để ông T sử dụng. Nhưng khi bàn giao lại phần đất ông M, ông Y cùng nhau mua của ông T thì ông M có cho ông Y biết ranh giới giữa ao của ông M với ao của ông T, ông Y cũng đã nhất trí.

Tháng 9/2016 ông Ytự ý chặt 12 cây xoan trên diện tích đất của ông M mua của ông B1. Ông M đã báo Công an và UBND xã P, huyện V giải quyết và đã có văn bản không cho ông Ykhai thác nữa, nhưng sau đó ông Yvẫn tiếp tục khai thác cây quế của ông M.

Việc ông M, ông Y cùng nhau mua chung đất của ông T thì chỉ có 2,5 ha đất rừng và toàn bộ diện tích đất ao vườn mà vợ chồng ông T khai phá năm 1985. Khi mua đất ông M, ông T có viết giấy chuyển nhượng, nhưng ông M làm mất giấy nên ngày 25-9-2016 ông T có viết lại giấy với nội dung: Ông T chuyển nhượng cho tôi diện tích đất đồi quế là 2,5 ha cùng diện tích nhà ở gia đình ông T khai phá năm 1985 với số tiền là 590.000.000 đồng.

Nay ông M, bà L yêu cầu ông Yphải trả lại toàn bộ diện tích đất ao, vườn ông M mua của ông B1 năm 1997 là 4484,4 m^2 (được đo đạc thẩm định ngày 06-9-2017) và bồi thường toàn bộ giá trị cây cối trên đất mà ông Yđã khai thác ở trên.

Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Phạm Văn Y và bà Trần Thị U trình bày:

Năm 1997 vợ chồng ông M có nhận chuyển nhượng 4484,4 m^2 đất, ao vườn của ông B1 với giá là 4.000.000 đồng như ông M đã trình bày ở trên, đến ngày 03-3-1998 (âm lịch) do mưa bão nhà bị đổ không ở được nên gia đình ông M đã khai thác toàn bộ cây quế trên đất và dỡ nhà chuyển về xã A, huyện V, tỉnh Yên Bái. Sau đó vợ chồng ông M đã chuyển nhượng lại toàn bộ diện tích đất ao, vườn và một số cây quế nhỏ trên đất cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà

Nguyễn Thị V với giá 2.600.000 đồng, vợ chồng ông T đã canh tác trồng quế, xoan trên đất mua của ông M. Đến năm 2008 vợ chồng ông T đã khai thác cây quế và tiếp tục trồng mới cây quế trên diện tích đất đó. Năm 2012 vợ chồng ông T chuyển về quê nên đã bán lại toàn bộ diện tích đất do vợ chồng ông T khai phá và diện tích đất ông T mua của ông M (khi đó cây quế đã được 04 năm tuổi) với giá là 600.000.000 đồng, ông M đã đến mua lại diện tích đất này. Nhưng vì không đủ tiền nên ông M đã rủ ông Y cùng chung tiền mua lại đất của ông T với giá trên, nhưng cả hai xin lại 10.000.000 đồng và ông T đồng ý bán với giá 590.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận mỗi người góp 1/2, sau đó ông Y dẫn ông M đến gặp ông T rồi ra về, còn việc mua bán do ông M và ông T bàn bạc thỏa thuận với nhau, ông M có thông báo ông Y chuẩn bị tiền để trả cho ông T. Khoảng hơn một tháng sau thì cả hai đã trả đủ tiền cho vợ chồng ông T. Toàn bộ diện tích nhà đất vợ chồng ông T bán cho ông Yvà ông M gồm đất rừng theo hồ sơ giao khoán đất lâm nghiệp cho hộ ông T là 3 ha và toàn bộ đất nhà ở, ao, vườn do ông T khai phá và cả phần đất ao, vườn ông M mua của ông B1 và ông M đã bán lại cho ông T năm 1998. Sau khi nhận đủ số tiền trên thì ngày 03-9-2012 ông T có viết giấy bàn giao thổ canh, thổ cư lúc đó có cả ông Yvà ông M ở đó, vì ông M đã ký vào giấy tờ nên ông Ythôi không ký vào nữa. Tháng 4/2014 ông Y và ông M khai thác xong số cây cối trên diện tích giao khoán đất lâm nghiệp. Đến cuối năm ông M không muốn làm chung với ông Ynữa thì ông Yvà ông M thống nhất giá trị còn lại toàn bộ đất, cây cối hoa màu chưa khai thác trên đất vườn quanh nhà gồm ông T khai phá và đất trước đây của ông M mua của ông B1 bán lại cho ông T năm 1998 vì cây còn nhỏ chưa đến tuổi khai thác. Tổng giá trị là 240.000.000 đồng, ông M đã bán lại phần của ông M cho ông Y, ông Y đã trả đủ cho ông M 120.000.000 đồng và ông Y được sử dụng toàn bộ từ đó đến nay. Do đó, ông Y, bà U không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông M và không nhất trí với bản án dân sự của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái. Vì toàn bộ diện tích đất này ông M đã bán lại cho ông T từ năm 1998 và ông T đã sử dụng trồng cây cối trên đất đó cho đến năm 2012 thì bán lại cho ông Y và ông M cùng với diện tích đất ông T khai phá và diện tích đất rừng ông T được giao. Vì vậy, ông Phạm Văn Y và bà Trần Thị U kháng cáo toàn bộ nội dung bản án, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại Bản án sơ thẩm số: 06/2021/DSST ngày 30-9-2021 của Tòa án nhân dân huyện V.

Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị V trình bày:

Khoảng năm 1996, 1997 ông Nguyễn Văn M có mua nhà, đất của vợ chồng ông B1, bà T liền kề với đất của gia đình ông T bà V như vợ chồng ông M bà Lđã

trình bày ở trên, vợ chồng ông M chuyển về ở một thời gian ngắn thì nhà bị đổ do mưa bão, vợ chồng ông M không ở đó nữa vào khoảng tháng 3/1998 vợ chồng ông M đã bán lại toàn bộ đất vườn và ba cái ao cho vợ chồng ông T, bà V với giá là 2.600.000 đồng (việc mua bán hai bên có viết giấy tay với nhau). Khi ông M bán cho vợ chồng ông T thì trên đất đã trồng cây quế, xung quanh ven trồng một số cây xoan. Sau khi mua lại đất của ông M vợ chồng ông T đã chăm sóc cây cối trên đất đến khoảng năm 2007, 2008 vợ chồng ông T đã khai thác toàn bộ cây quế trên đất, khi khai thác quế thì ông M cũng biết. Khai thác xong vợ chồng ông T tiếp tục trồng mới cây quế trên toàn bộ diện tích đất đó. Đến năm 2012 vợ chồng ông T, bà V chuyển về quê sinh sống nên đã bán lại toàn bộ nhà đất cho ông M với giá 590.000.000 đồng, bao gồm 2,5 ha đất lâm nghiệp đã trồng quế (đất do vợ chồng ông T khai phá năm 1985) và diện tích đất ông M bán cho vợ chồng ông T năm 1998 lúc đó cây quế được khoảng 3 đến 4 tuổi. Sau khi bán toàn bộ nhà đất cho ông M thì ông T, bà V mới biết việc ông M và ông Ymua chung và mỗi người T toán cho có vợ chồng ông T 295.000.000 đồng và bàn giao lại toàn bộ nhà đất cho ông M, ông Y. Ngày 25-9-2016 ông M có về nhà ông T và đề nghị ông T viết lại giấy chuyển nhượng để ông M làm sổ đỏ, vì ông M đã làm mất giấy tờ mà vợ chồng ông T viết năm 2012 nên vợ chồng ông T đã viết lại giấy chuyển nhượng cho ông T.

Đại diện UBND xã P, huyện V, tỉnh Yên Bái xác định: Diện tích đất tranh chấp giữa hộ ôngM với hộ ông Ytrước đây thuộc khu vực đất lâm trường bàn giao lại cho UBND xã quản lý từ năm 2010. Diện tích đất này không nằm trong kế hoạch sử dụng đất, không nằm trong diện tích đất phải thu hồi làm công trình dự án của Nhà nước. Trong trường hợp nếu đất không còn tranh chấp hoặc có quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cá nhân, hộ gia đình.

Tại bản án số: 06/2021/DS-ST ngày 30-9-2021 của Toà án nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái quyết định: Căn cứ các Điều 164, 166,170, 357, 468, 579, 584 và Điều 585 của Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 147, 157, 158, 165, 166, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M và bà Phạm Thị Lđối với ông Phạm Văn Y và bà Trần Thị U.

- Buộc ông Phạm Văn Y và bà Trần Thị U phải trả lại cho ông Nguyễn Văn M và bà Phạm Thị L4484,4 m^2 đất bao gồm 4006,2 m^2 đất rừng sản xuất và 478,2 m^2 đất nuôi trồng Th sản, phía Bắc giáp với đất của ông Nông Văn E, phía đông giáp với đất của ông Phạm Văn Y và bà Trần Thị U, phía Nam giáp với đường đất đi xã S, phía Tây giáp đường đất đi UBND xã P theo sơ đồ kết quả xem xét

thẩm định tại chỗ tranh chấp đất đai giữa hộ ông Nguyễn Văn M và ông Phạm Văn Y do Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên môi trường thuộc Sở Tài nguyên môi trường lập đề ngày 13-9-2017 có các cạnh thửa như sau: Tính từ điểm tiếp giáp đất của ông Nông Văn E với đường đất đi UND xã P về phía Đông là 15,98 m; 7,77 m; 3,41 m, 6,38m; 9,13m; 20,39m; 11,52m; 16,25m; 8,74m; 8,02m; 33,27m; 14,64m; 21,56m; 5,46m; 7,90m; 4,71m; 12,77m; 15,74m; 23,8m; 8,75m; 12,27m; 17,37m; 8,89m; 1,37m; 4,57m; 4,56m (theo Sơ đồ kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ tranh chấp đất đai).

- Buộc ông Phạm Văn Y và bà Trần Thị U phải giao các cây cối có trên diện tích đất nêu trên bao gồm: 07 cây quế loại A giá trị 650.000 đồng/cây; 32 cây quế loại B giá trị 160.000 đồng/cây; 107 cây quế loại D giá trị 10.000 đồng/cây (do ông Ytrồng tại khu vực ao cạn); 159 cây quế loại D giá trị 10.000 đồng/cây (do ông Ytrồng tại khu vực giáp với đường đất đi thôn Đ xã S); 01 cây gỗ xoan giá trị 600.000đồng; 08 cây xoan có giá trị 20.000 đồng/cây; 02 cây gỗ mỡ loại B giá trị 30.000 đồng/cây; 02 cây gỗ sưa giá trị 85.000 đồng/cây; 06 cây ổi; 01 cây ba soi; 01 cây ngái.

- Buộc ông Phạm Văn Y và bà Trần Thị U phải di chuyển, tháo dỡ toàn bộ hàng rào cọc bê tông, lưới B40, dây kẽm gai và các cây cối khác trên đất, trừ các cây cối phải giao lại cho ông Nguyễn Văn M và bà Phạm Thị Ltrên diện tích 4484,4 m^2 đất nêu trên.

- Buộc ông Phạm Văn Y và bà Trần Thị U phải bồi thường cho ông Nguyễn Văn M và bà Phạm Thị Lsố tiền 159.371.600 đồng.

Về án phí: Ông Phạm Văn Y và bà Trần Thị U phải chịu 11.762.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn M được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.310.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0001189 ngày 17-12-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Yên Bái.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá, lãi suất chậm trả, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án cho các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 13-10-2021 ông Phạm Văn Y và bà Trần Thị U kháng cáo toàn bộ nội dung vụ án và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại các nội dung sau:

+ Tại phiên tòa phúc thẩm cần có sự tham gia của UBND xã P, huyện V, tỉnh Yên Bái.

+ Làm rõ những thông tin (các loại giấy tờ mua bán đất, lời khai người làm chứng), xác định ông Nguyễn Văn M đã bán lại đất cho gia đình ông Phạm Văn Y và bà Trần Thị U.

- Ngày 14-10-2021 Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 1152/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị Bản án số 06/2021/DS-ST ngày 30-9-2021 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn M và bà Phạm Thị Lgiữ nguyên nội dung khởi kiện, ông Phạm Văn Y và bà Trần Thị U đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa giữ nguyên quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện V và phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật :

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự về cơ bản đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đề nghị hướng giải quyết vụ án:

+ Đối với kháng cáo của ông Phạm Văn Y và bà Trần Thị U. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Yvà bà U vắng mặt (có đơn đề nghị hoãn phiên tòa vì lý do sức khỏe) nhưng Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với nội U kháng cáo của ông Yvà bà U;

+ Đối với nội U kháng nghị: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự tuyên chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái, sửa bản án số 06/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của TAND huyện V, tỉnh Yên Bái theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M, bà Phạm Thị L về việc yêu cầu ông Phạm Văn Y, bà Trần Thị U phải trả lại 4.484,4 m^2 đất và bồi thường thiệt hại số tiền 159.371.600 đồng;

+ Về chi phí tố tụng và án phí: Đề nghị xác định lại nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng và án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và các Điều 26, 27 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai, xem xét tại phiên tòa, cũng như kết quả tranh tụng tại phiên toà. Xét kháng cáo của các đương sự và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện V và đơn kháng cáo của đồng bị đơn làm trong thời hạn luật định, đúng, đủ về hình thức và nội dung. Nên kháng nghị, kháng cáo của các đương sự là hợp lệ và được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo là ông Phạm Văn Y, bà Trần Thị U đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Những người kháng cáo đều có đơn xin hoãn phiên tòa nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng M về việc vắng mặt vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Yvắng mặt lần thứ hai không có lý do chính đáng. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của đồng bị đơn ông Phạm Văn Y và bà Trần Thị U.

[2] Về quan hệ tranh chấp và nội dung vụ án:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17-12-2018 và quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, đồng nguyên đơn ông Nguyễn Văn M và bà Phạm Thị Lkhởi kiện về việc: Yêu cầu ông Phạm Văn Y và bà Trần Thị U trả lại cho ông Nguyễn Văn M và bà Phạm Thị L4.484,4m^2 đất (trong đó đất rừng sản xuất 4.006,2m^2, đất nuôi trồng Thsản 478,2m^2) và yêu cầu vợ chồng ông Yphải bồi thường giá trị cây cối trên diện tích đất mà ông Y, bà U đã tự ý khai thác. Tại phiên tòa sơ thẩm đã xác định về nguồn gốc toàn bộ diện tích đất nêu trên các bên đương sự đều thừa nhận năm 1997 ông M mua lại của ông B1, bà T. Ông Phạm Văn Y, bà Trần Thị U, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị V đều cho rằng năm 1998 ông M đã bán lại diện tích đất trên cho ông T, bà V. Năm 2012 ông T, bà V chuyển về quê sinh sống nên đã bán lại toàn bộ nhà cửa, đất cho ông M và ông T trong đó có cả diện tích đất ông M mua của ông B1, bà T. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Y, bà U phải trả lại diện tích đất trên cho ông M, bà L là không đúng. Bởi lẽ, khi ông M và ông Ycùng chung tiền mua lại nhà, đất của ông T, bà V bao gồm cả diện tích đất ông M mua của ông B1, bà T nên ông Ybà U không đồng ý trả lại diện tích đất trên cho ông M, bà L.

[3] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Yên Bái.

[3.1] Tại Quyết định kháng nghị số 1152/QĐKNPT-VKS-DSngày 14-10-2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái cho rằng:

Việc ông M chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T năm 1998 là có căn cứ, nên việc ông T chuyển nhượng cho ông M, ông Y toàn bộ diện tích đất của ông T khai phá và diện tích đất ông T nhận chuyển nhượng của ông M năm 1998 là có cơ sở. Đến năm 2012 gia đình ông T chuyển nhượng lại toàn bộ diện tích đất cho ông M và ông Y. Đến năm 2014 ông M chuyển nhượng lại đất cho

ông Y. Việc chuyển nhượng đất năm 1998, 2012, 2014 của các bên không được lập thành hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là vi phạm về hình thức hợp đồng theo quy định tại Điều 400 Bộ luật Dân sự năm 1995, Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2005. Việc các bên không đăng ký làm thủ tục chuyển nhượng tại UBND huyện V đã vi phạm khoản 2 Điều 31 Luật đất đai năm 1993; khoản 3 Điều 188 Luật đất đai năm 2013. Tuy nhiên, trên thực tế ông M, bà L và ông T, bà V cùng ông Y, bà U có thỏa thuận và đã thực hiện xong chuyển nhượng quyền sử dụng đất, các bên đã nhận đủ tiền chuyển nhượng nhận đất và nhận đất canh tác, sử dụng liên tục từ khi nhận chuyển nhượng. Theo quy định của Điều 129 Bộ luật dân sự năm 2015 và phần II, mục 2, tiểu mục 2.3, điểm b Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì hợp đồng chuyển nhượng trên không bị coi là vô hiệu và xác định ông M đã chuyển nhượng diện tích đất đang tranh chấp của ông M cho ông T. Do vậy, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn và cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, đánh giá toàn diện, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, gây bất lợi cho bị đơn, vi phạm quy định tại Điều 108 Bộ luật Tố tụng dân sự, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Hội đồng xét xử thấy: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã lấy lời khai người làm chứng là ông Nguyễn Văn Q theo yêu cầu của ông Y. Ông Q cho biết nguồn gốc đất tranh chấp đúng như ông M, ông Yvà ông T đã trình bày. Ông Q khẳng định có được ký làm chứng vào giấy mua bán nhà đất giữa ông T với ông M và ông Y, nhưng ông Q không biết việc mua bán giữa các bên cụ thể như thế nào và từ bao giờ. Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa UBND xã P, huyện V và ông T, bà V vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi liên quan, triệu tập tiến hành lấy lời khai của những người làm chứng là ông Lê Hữu Ch, bà Nguyễn Thị Th, bà Trần Thị Kh thì tất cả những người này đều xác nhận nguồn gốc đất tranh chấp là do ông Nguyễn Văn M mua của ông Phạm Văn B1 và về sinh sống ở đó một thời gian ngắn. Đến năm 1998 ông M chuyển về xã A sinh sống thì có nhờ bà Th, bà Kh trông nom hộ ao, vườn, cây cối mà ông M đã mua của ông B1, bà T.

Với những nội U nêu trên thì không có căn cứ để xác định năm 1998 ông M, bà L bán diện tích đất mà ông Mđã mua của ông B1, bà T năm 1997 cho ông T, bà V.

[3.2]. Tại Biên bản bàn giao thổ canh, thổ cư đề ngày 03/9 (bút lục 174) có nội dung: "... Đã chuyển nhượng nhà, ao, vườn. đất rừng kèm theo sổ vườn rừng cấp ngày 10-6-209 nay đã bàn giao cho ông Phạm Văn Y và ông Nguyễn Văn

Mđược quyền chăm sóc và bảo vệ số tài sản và diện tích nói trên", theo nội U trên thể hiện việc chuyển giao giữa ông T với ông M và ông Ychỉ có diện tích đất rừng có trong sổ vườn rừng của ông T được cấp. Còn diện tích đất tranh chấp 4.484,4 m^2 chưa có sổ vườn rừng, không nằm trong diện tích đất ông T chuyển nhượng cho ông M và ông Ynăm 2012. Nên việc Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện V kháng nghị cho rằng: Việc chuyển giao đất giữa ông T với ông M và ông Y năm 2012 bao gồm cả phần đất đang tranh chấp là không có căn cứ. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện V về nội dung này.

[4] Về án phí:

[4.1] Đối với án phí dân sự sơ thẩm, Hội đồng xét xử thấy: Đây là vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại về tài sản. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc đồng bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị đất là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Toà án. Do đó, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tại phiên toà đối với phần án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp quyền sử dụng đất. Sửa bản án số 06/2021/DS-ST ngày 30-9-2021 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái về phần án phí dân sự sơ thẩm như sau:

- Nguyên đơn ông Phạm Văn Y và bà Trần Thị U phải chịu 300.000 đồng tiền án phí DSST về tranh chấp quyền sử dụng đất và 159.371.600 đồng x 5% = 7.968.580 đồng tiền án phí DSST về bồi thường thiệt hại. Tổng cộng là 8.268.580 đồng

[4.2] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của đồng bị đơn bị đình chỉ vì người kháng cáo vắng mặt lần thứ hai. Nên số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm được sung vào công quỹ Nhà nước theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148; khoản 1, khoản 2 và khoản 5 Điều 308; Điều 309; Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2Điều 18Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của đồng bị đơn ông Phạm Văn Y và bà Trần Thị U.

2. Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái; chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Báiđối với phần án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp quyền sử dụng đất. Sửa bản án số 06/2021/DS-ST ngày 30-9-2021 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái như sau:

Căn cứ các Điều 164, 166,170, 357, 468, 579, 584 và Điều 585 của Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 147, 157, 158, 165, 166, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M và bà Phạm Thị Lđối với ông Phạm Văn Y và bà Trần Thị U.

Buộc ông Phạm Văn Y và bà Trần Thị U phải trả lại cho ông Nguyễn Văn M và bà Phạm Thị L4484,4 m^2 đất bao gồm 4006,2 m^2 đất rừng sản xuất (RSX) và 478,2 m^2 đất nuôi trồng thủy sản (NTS), phía Bắc giáp với đất của ông Nông Văn E, phía Đông giáp với đất của ông Phạm Văn Y và bà Trần Thị U, phía Nam giáp với đường đất đi xã S, phía Tây giáp đường đất đi UBND xã P theo Sơ đồ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ tranh chấp đất đai giữa hộ ông Nguyễn Văn M và ông Phạm Văn Y do Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên môi trường thuộc Sở Tài nguyên Môi trường lập đề ngày 13/9/2017 có các cạnh thửa như sau: Tính từ điểm tiếp giáp đất của ông Nông Văn E với đường đất đi Uỷ ban nhân dân xã P về phía Đông là 15,98m; 7,77m; 3,41m, 6,38m; 9,13m; 20,39m; 11,52m; 16,25m; 8,74m; 8,02m; 33,27m; 14,64m; 21,56m; 5,46m; 7,90m; 4,71m; 12,77m; 15,74m; 23,28m; 8,75m 12,27m; 17,37m; 8,89m; 1,37m; 4,57m; 4,56m (theo Sơ đồ kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ tranh chấp đất đai).

Buộc ông Phạm Văn Y và bà Trần Thị U phải giao các cây cối có trên diện tích đất nêu trên bao gồm: 07 (B1) cây quế loại A giá trị 650.000 (sáu trăm năm mươi nghìn) đồng/cây; 32 cây quế loại B giá trị 160.000 (một trăm sáu mươi nghìn) đồng/cây; 107 (một trăm LB1) cây quế loại D giá trị 10.000 (mười nghìn) đồng/cây (do ông Y trồng tại khu vực ao cạn); 159 (một trăm năm mươi chín) cây quế loại D giá trị 10.000 (mười nghìn) đồng/cây (do ông Ytrồng tại khu vực giáp với đường đất đi thôn Đ xã S); 01 (một) cây gỗ xoan có giá trị 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng; 08 (tám) cây xoan có giá trị 20.000 (hai mươi nghìn) đồng/cây; 02 (hai) cây gỗ mỡ loại B giá trị 30.000 (ba mươi nghìn) đồng/cây; 02 (hai) cây gỗ sưa giá trị 85.000 (tám mươi lăm nghìn) đồng/cây; 06 (sáu) cây ổi; 01 (một) cây ba soi; 01 (một) cây ngái.

Buộc ông Phạm Văn Y và bà Trần Thị U phải di chuyển, tháo dỡ toàn bộ

hàng rào cọc bê tông, lưới B40, dây kẽm gai và các cây cối khác trên đất, trừ các cây cối phải giao lại cho ông Nguyễn Văn M và bà Phạm Thị Ltrên diện tích 4484,4m^2 đất nêu trên.

Buộc ông Phạm Văn Y và bà Trần Thị U phải bồi thường cho ông Nguyễn Văn M và bà Phạm Thị Lsố tiền: 159.371.600 (một trăm năm mươi chín triệu ba trăm B1 mươi mốt nghìn sáu trăm) đồng.

2.2. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn M và bà Phạm Thị Lkhông phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá; ông Phạm Văn Y và bà Trần Thị U phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá là 10.183.800 (mười triệu một trăm tám mươi ba nghìn tám trăm) đồng. Ông Phạm Văn Y và bà Trần Thị U phải hoàn trả cho ông Nguyễn Văn M số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá là 10.183.800 (mười triệu một trăm tám mươi ba nghìn tám trăm) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

3.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Văn Y và bà Trần Thị U phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 8.268.600 (tám triệu hai trăm sáu mươi tám nghìn sáu trăm) đồng.

Ông Nguyễn Văn M được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.310.000 (hai triệu ba trăm mười nghìn) đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0001189 ngày 17 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Yên Bái.

3.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm Ông Phạm Văn Y và bà Trần Thị Uđã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn đồng) đồng, theobiên lai số: 0001281 ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Yên Bái được sung vào công quỹ Nhà nước.

Trường hợp bản án , quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự , người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án , quyền yêu cầu thi hành án , tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự , thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- TAND, VKS huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS, TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)

Đỗ Thu Hương